

Số: /BC-CCKL

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2023

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Văn bản số 3445/UBND-KT ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc chỉ đạo thực hiện công tác diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 525/BNN-KL ngày 17/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng; Văn bản số 103/KL-CĐS ngày 25/01/2024 của Cục Kiểm lâm về việc theo dõi, hỗ trợ các địa phương cập nhật và công bố hiện trạng rừng năm 2023.

Căn cứ kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2023 cấp huyện đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt. Chi cục Kiểm lâm đã tổng hợp kết quả thực hiện và phân tích nguyên nhân diễn biến các loại đất, loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023, kết quả cụ thể như sau:

Phần I

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Theo dõi diễn biến rừng nhằm xác định diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp, diện tích rừng và đất mới trồng rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; xác định các diện tích biên động của từng loại rừng, từng chủ rừng nhằm phục vụ công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng và định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

b) Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng giúp cho Ủy ban nhân dân các cấp lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức khai thác và sử dụng tài nguyên rừng đạt hiệu quả cao, bền vững và phù hợp với định hướng phát triển ngành lâm nghiệp.

2. Yêu cầu

a) Công tác theo dõi diễn biến rừng phải tuân thủ hướng dẫn về quy phạm kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cập nhật đầy đủ diện tích các loại đất, loại rừng theo tiêu chí phân loại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Lực lượng kiểm lâm, chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra thực địa, cập nhật đến từng lô trạng thái khi có biến động về: Loại đất, loại rừng, trạng thái rừng, chức năng quy hoạch, chủ quản lý,... số liệu biến động thu thập được cập nhật kịp thời, chính xác vào hệ thống cơ sở dữ liệu và khoanh vẽ lên bản đồ hiện trạng rừng.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ GIS và ảnh viễn thám để hỗ trợ, phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật Lâm nghiệp năm 2017.
2. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
3. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.
4. Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
5. Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành phần mềm cập nhật diễn biến rừng.
6. Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022.
7. Quyết định 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh lâm nghiệp giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định.
8. Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2022.
9. Các quyết định của UBND tỉnh Bình Định về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng; điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020.
10. Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng Phiên bản 4.0 ban hành kèm theo Văn bản số 433/KL-QLR ngày 20/10/2022 của Cục Kiểm lâm.
11. Quyết định phê duyệt, công bố hiện trạng rừng của UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; báo cáo của các hạt kiểm lâm huyện, thị xã, thành phố về kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn quản lý.
12. Kết quả thống nhất số liệu hiện trạng rừng năm 2023 của các cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan.

13. Các văn bản, hồ sơ có liên quan khác.

Phần II

NỘI DUNG VÀ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

I. NỘI DUNG

1. Kế thừa thành quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp công bố hiện trạng rừng toàn quốc.

2. Tham mưu UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp huyện triển khai, chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn quản lý.

3. Theo dõi toàn bộ diện tích đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp, diện tích đất có rừng và đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp theo các nguyên nhân biến động: Trồng rừng, khai thác rừng, khoanh nuôi tái sinh, cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm rừng trái pháp luật, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, sai khác hiện trạng,...).

4. Trên cơ sở dữ liệu năm 2022 được Cục Kiểm lâm tích hợp vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng phiên bản 4.0, Chi cục Kiểm lâm đã kiểm tra, rà soát, thu thập số liệu biến động rừng; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các hạt kiểm lâm và các chủ rừng phối hợp kiểm tra hồ sơ và thực địa, ghi chép vào phiếu mô tả đến đơn vị lô; chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp, hướng dẫn các hạt kiểm lâm trực thuộc cập nhật số liệu kịp thời, đầy đủ vào hệ thống cơ sở dữ liệu, xử lý số liệu, số hóa bản đồ, làm cơ sở biên tập bản đồ hiện trạng rừng.

II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

1. Đầu tư và đào tạo nhân lực

a) Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức phụ trách theo dõi diễn biến rừng của các hạt kiểm lâm trực thuộc để quản lý cơ sở dữ liệu trên máy tính, cập nhật biến động vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng.

b) Chi cục Kiểm lâm báo cáo, đề xuất cấp thẩm quyền đầu tư trang thiết bị, máy vi tính cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng.

c) Chi cục Kiểm lâm lập dự toán kinh phí trình cấp thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng.

2. Công tác chuẩn bị và thu thập thông tin

a) Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo thực hiện công tác diễn biến rừng và phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn quản lý theo quy định.

b) Chi cục Kiểm lâm xây dựng kế hoạch thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

c) Chi cục Kiểm lâm tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo các hạt kiểm lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn quản lý.

d) Lực lượng kiểm lâm chủ động thu thập hồ sơ, tài liệu, bản đồ và các tài liệu liên quan đến biến động về rừng của các cơ quan liên quan.

đ) Chi cục Kiểm lâm ban hành văn bản chỉ đạo các hạt kiểm lâm thực hiện kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức trong thực hiện công tác diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra ngoại nghiệp

a) Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát diện tích các loại đất, loại rừng.

b) Các hạt kiểm lâm chỉ đạo công chức phụ trách công tác theo dõi diễn biến rừng và kiểm lâm địa bàn thu thập tài liệu, kết hợp với đi kiểm tra thực tế để xác định diện tích, trạng thái rừng, loại rừng, chủ quản lý,... có thay đổi và khoanh vẽ lên bản đồ ngoại nghiệp, tính diện tích biến động, xác định nguyên nhân biến động.

c) Chủ rừng nhóm 2 tổ chức kiểm tra, rà soát hiện trạng các loại đất, loại rừng trên lâm phận quản lý và tổng hợp kết quả, báo cáo Hạt Kiểm lâm sở tại để cập nhật biến động rừng theo quy định.

4. Xử lý nội nghiệp

Từ kết quả kiểm tra ngoại nghiệp, phiếu mô tả lô, bản đồ ngoại nghiệp, dữ liệu bản đồ số và báo cáo của các chủ rừng nhóm II, các hạt kiểm lâm cập nhật số liệu có thay đổi, xử lý số liệu, số hóa bản đồ và biên tập bản đồ hiện trạng rừng.

5. Kết quả

a) Sau khi xử lý nội nghiệp hoàn chỉnh, các hạt kiểm lâm hoàn thành các mẫu biểu thống kê, phân tích, đánh giá kết quả; đồng thời, chuẩn bị các tài liệu có liên quan đến công tác theo dõi diễn biến rừng, mời các cơ quan, đơn vị có liên quan của huyện, thị xã, thành phố và chủ rừng trên địa bàn quản lý để họp, thống nhất số liệu hiện trạng rừng.

b) Sau khi thống nhất số liệu, các hạt kiểm lâm hoàn chỉnh báo cáo và trình UBND cấp huyện phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn quản lý theo quy định.

c) UBND cấp huyện phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng theo quy định và báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

d) Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, rà soát số liệu; tổng hợp thành quả cấp tỉnh và tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

Phần III**HIỆN TRẠNG RỪNG TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023****I. DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN VÀ CÁC LOẠI RỪNG, LOẠI ĐẤT****1. Diện tích đất tự nhiên tỉnh Bình Định**

Diện tích đất tự nhiên tỉnh Bình Định năm 2023 là 607.151,71 ha, không thay đổi so với năm 2022, cụ thể theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 01. Diện tích đất tự nhiên

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích đất tự nhiên (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	69.688,02	69.688,02	0,00
2	An Nhơn	24.449,40	24.449,40	0,00
3	Hoài Nhơn	42.086,74	42.086,74	0,00
4	Hoài Ân	75.319,79	75.319,79	0,00
5	Phù Cát	68.071,09	68.071,09	0,00
6	Phù Mỹ	55.608,07	55.608,07	0,00
7	Quy Nhơn	28.605,76	28.605,76	0,00
8	Tuy Phước	21.987,21	21.987,21	0,00
9	Tây Sơn	69.219,52	69.219,52	0,00
10	Vân Canh	80.425,45	80.425,45	0,00
11	Vĩnh Thạnh	71.690,67	71.690,67	0,00
Tổng		607.151,71	607.151,71	0,00

2. Diện tích rừng, đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng

Diện tích rừng, đất chưa có rừng quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng năm 2023 là 415.347,99 ha, giảm 376,39 ha so với năm 2022 (415.724,38 ha), cụ thể như sau:

Biểu 02. Diện tích các loại rừng, loại đất (ha)

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2022	Năm 2023	Diễn biến (+/-)
Diện tích rừng và đất chưa có rừng	415.724,38	415.347,99	-376,39
1. Diện tích rừng	345.580,60	348.035,92	2.455,32
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.543,61	214.084,32	-459,29
- Trong Quy hoạch lâm nghiệp	214.259,87	213.807,46	-452,41
- Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp	283,74	276,86	-6,88

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2022	Năm 2023	Diễn biến (+/-)
b) Diện tích rừng trồng	131.036,99	133.951,60	2.914,61
- Trong Quy hoạch lâm nghiệp	99.741,86	102.298,90	2.557,04
- Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp	31.295,13	31.652,70	357,57
2. Diện tích chưa có rừng	70.143,78	67.312,07	-2.831,71
a) Mới trồng chưa thành rừng	35.529,70	33.660,40	-1.869,30
- Trong Quy hoạch lâm nghiệp	30.848,99	29.282,24	-1.566,75
- Ngoài Quy hoạch lâm nghiệp	4.680,71	4.378,16	-302,55
b) Đất chưa có rừng các loại	34.614,08	33.651,67	-962,41

II. DIỆN TÍCH THUỘC QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

1. Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp năm 2023 là 379.040,27 ha, giảm 424,53 ha so với năm 2022 (379.464,80 ha), cụ thể như sau:

Biểu 03. Diện tích thuộc quy hoạch lâm nghiệp (ha)

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2022	Năm 2023	Diễn biến (+/-)
Diện tích thuộc quy hoạch lâm nghiệp	379.464,80	379.040,27	-424,53
1. Đất có rừng	314.001,73	316.106,36	2.104,63
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.259,87	213.807,46	-452,41
b) Diện tích rừng trồng	99.741,86	102.298,90	2.557,04
2. Đất chưa có rừng	65.463,07	62.933,91	-2.529,16
a) Mới trồng chưa thành rừng	30.848,99	29.282,24	-1.566,75
b) Đất chưa có rừng các loại	34.614,08	33.651,67	-962,41

2. Diện tích các loại rừng, loại đất phân theo chức năng 3 loại rừng

Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp năm 2023, phân theo chức năng 3 loại rừng, cụ thể như sau:

Biểu 04. Diện tích phân theo chức năng 3 loại rừng (ha)

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2022	Năm 2023	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	379.464,80	379.040,27	-424,53
1. Chức năng đặc dụng	32.839,65	32.839,65	0,00
<i>a) Đất có rừng</i>	<i>27.598,91</i>	<i>27.573,51</i>	<i>-25,40</i>
- Diện tích rừng tự nhiên	26.273,93	26.272,98	-0,95
- Diện tích rừng trồng	1.324,98	1.300,53	-24,45
<i>b) Đất chưa có rừng</i>	<i>5.240,74</i>	<i>5.266,14</i>	<i>25,40</i>

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2022	Năm 2023	Diễn biến (+/-)
- Mới trồng chưa thành rừng	35,83	70,95	35,12
- Đất chưa có rừng các loại	5.204,91	5.195,19	-9,72
2. Chức năng phòng hộ	178.241,67	178.238,42	-3,25
a) Đất có rừng	160.193,23	160.647,27	454,04
- Diện tích rừng tự nhiên	137.051,35	136.737,88	-313,47
- Diện tích rừng trồng	23.141,88	23.909,39	767,51
b) Đất chưa có rừng	18.048,44	17.591,15	-457,29
- Mới trồng chưa thành rừng	3.128,92	3.097,58	-31,34
- Đất chưa có rừng các loại	14.919,52	14.493,57	-425,95
3. Chức năng sản xuất	168.383,48	167.962,20	-421,28
a) Đất có rừng	126.209,59	127.885,58	1.675,99
- Diện tích rừng tự nhiên	50.934,59	50.796,60	-137,99
- Diện tích rừng trồng	75.275,00	77.088,98	1.813,98
b) Đất chưa có rừng	42.173,89	40.076,62	-2.097,27
- Mới trồng chưa thành rừng	27.684,24	26.113,71	-1.570,53
- Đất chưa có rừng các loại	14.489,65	13.962,91	-526,74

III. DIỆN TÍCH NGOÀI QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gồm đất có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng và các loại đất khác năm 2023 là 228.111,44 ha, tăng 424,53 ha so với năm 2022 (227.686,91 ha), cụ thể như sau:

Biểu 05. Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp (ha)

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2022	Năm 2023	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	227.686,91	228.111,44	424,53
1. Diện tích có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng	36.259,58	36.307,72	48,14
1.1. Đất có rừng	31.578,87	31.929,56	350,69
a) Diện tích rừng tự nhiên	283,74	276,86	-6,88
b) Diện tích rừng trồng	31.295,13	31.652,70	357,57
1.2. Đất mới trồng chưa thành rừng	4.680,71	4.378,16	-302,55
2. Diện tích không có rừng (đất lúa, thổ cư, đất công nghiệp,...)	191.427,33	191.803,72	376,39

IV. TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

1. Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Định năm 2023

Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Định năm 2023 đạt 57,32%, tăng 0,40% so với năm 2022 (56,92%), cụ thể như sau:

$$\frac{348.035,92 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 57,32\%$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ che phủ rừng trong quy hoạch lâm nghiệp:

$$\frac{316.106,36 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 52,06\%$$

b) Tỷ lệ che phủ rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp:

$$\frac{31.929,56 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 5,26\%$$

2. Biến động tỷ lệ che phủ rừng theo đơn vị hành chính

Biến động tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 (tính cả trong và ngoài quy hoạch lâm nghiệp) theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 06. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ che phủ rừng (%)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	82,80	83,10	0,30
2	An Nhơn	25,87	25,96	0,09
3	Hoài Nhơn	49,17	49,16	-0,02
4	Hoài Ân	66,48	67,04	0,56
5	Phù Cát	42,60	43,13	0,53
6	Phù Mỹ	33,03	33,26	0,23
7	Quy Nhơn	32,30	32,40	0,10
8	Tuy Phước	13,04	13,10	0,06
9	Tây Sơn	55,96	56,34	0,38
10	Vân Canh	71,92	72,70	0,78

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ che phủ rừng (%)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
11	Vĩnh Thạnh	76,35	76,90	0,55
Tỉnh Bình Định		56,92	57,32	0,40

PHẦN IV

KẾT QUẢ DIỄN BIẾN RỪNG THUỘC QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP I. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG THUỘC QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

Diện tích thuộc quy hoạch lâm nghiệp năm 2023 là 379.040,27 ha, giảm 424,53 ha, so với năm 2022 (379.464,80 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 07. Diện tích thuộc quy hoạch lâm nghiệp

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích thuộc quy hoạch lâm nghiệp (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	60.177,93	60.177,93	0,00
2	An Nhơn	5.719,39	5.686,81	-32,58
3	Hoài Nhơn	19.702,56	19.378,94	-323,62
4	Hoài Ân	59.374,11	59.371,51	-2,60
5	Phù Cát	32.487,91	32.483,21	-4,70
6	Phù Mỹ	19.986,63	19.966,17	-20,46
7	Quy Nhơn	11.510,50	11.489,94	-20,56
8	Tuy Phước	2.858,19	2.858,17	-0,02
9	Tây Sơn	40.200,44	40.195,75	-4,69
10	Vân Canh	69.673,14	69.657,84	-15,30
11	Vĩnh Thạnh	57.774,00	57.774,00	0,00
Tổng		379.464,80	379.040,27	-424,53

Nguyên nhân giảm: 424,53 ha, trong đó:

- Nguyên nhân giảm: 425,31 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gồm các địa phương: thị xã An Nhơn: 32,58 ha, thị xã Hoài Nhơn: 323,62 ha, huyện Hoài Ân: 0,11 ha, huyện Phù Cát: 7,97 ha, huyện Phù Mỹ: 20,46 ha, thành phố Quy Nhơn: 20,56 ha, huyện Tuy Phước: 0,02 ha, huyện Tây Sơn: 4,69 ha, huyện Vân Canh: 15,3 ha.

- Nguyên nhân tăng do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,78 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: huyện Phù Cát: 3,27 ha.

+ Nguyên nhân giảm: huyện Hoài Ân: 2,49 ha.

1. Diễn biến rừng tự nhiên

1.1. Diện tích rừng tự nhiên thuộc quy hoạch lâm nghiệp năm 2023 là 213.807,46 ha, giảm 452,41 ha so với năm 2022 (214.259,87 ha), theo đơn vị hành chính, cụ thể như sau:

Biểu 08. Diện tích rừng tự nhiên

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	46.941,23	46.839,99	-101,24
2	An Nhơn	2.010,94	2.010,94	0,00
3	Hoài Nhơn	4.822,44	4.822,44	0,00
4	Hoài Ân	29.452,52	29.439,49	-13,03
5	Phù Cát	16.125,88	16.125,39	-0,49
6	Phù Mỹ	5.632,98	5.626,96	-6,02
7	Quy Nhơn	2.322,21	2.322,21	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	23.741,52	23.792,50	50,98
10	Vân Canh	37.846,42	37.846,98	0,56
11	Vĩnh Thạnh	45.363,73	44.980,56	-383,17
Tổng		214.259,87	213.807,46	-452,41

Trong đó:

a) Cập nhật diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng: 0,86 ha, trong đó: huyện Hoài Ân giảm: 0,11 ha; huyện Phù Mỹ giảm: 0,75 ha.

b) Cập nhật diện tích phá rừng giảm: 25,07 ha, trong đó: huyện An Lão: 0,91 ha, huyện Hoài Ân: 20,4 ha, huyện Phù Cát: 0,49 ha, huyện Phù Mỹ: 0,42 ha, huyện Tây Sơn: 0,25 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 2,6 ha.

c) Cập nhật diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (tăng phẩm cấp rừng) tăng: 0,10 ha tại huyện Phù Mỹ.

d) Cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu do bản đồ không đúng với thực tế giảm: 426,58 ha, trong đó:

- Các địa phương có diện tích giảm: 485,85 ha, cụ thể: huyện An Lão: 100,33 ha, huyện Phù Mỹ: 4,95 ha, huyện Vĩnh Thạnh: 380,57 ha,

- Các địa phương có diện tích tăng: 59,27 ha, cụ thể: huyện Hoài Ân: 7,48 ha, huyện Tây Sơn: 51,23 ha, huyện Vân Canh: 0,56 ha.

1.2. Diễn biến diện tích rừng tự nhiên theo đơn vị hành chính như sau:

- a) Các địa phương có diện tích giảm: 503,95 ha, gồm:
- Huyện An Lão giảm: 101,24 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 161,25 ha, gồm: cập nhật diện tích phá rừng: 0,91 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 160,34 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 60,01 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.
 - Huyện Hoài Ân giảm: 13,03 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 20,51 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 20,40 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,11 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 7,48 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.
 - Huyện Phù Cát giảm: 0,49 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.
 - Huyện Phù Mỹ giảm: 6,02 ha, gồm:
 - + Nguyên nhân giảm: 6,12 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,42 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,75 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,95 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 0,10 ha, do cập nhật diện tích tăng phạm cấp rừng.
 - Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 383,17 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 519,35 ha, gồm: cập nhật diện tích phá rừng: 2,60 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 516,75 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 136,18 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.
- b) Các địa phương có diện tích tăng: 51,54 ha, gồm:
- Huyện Tây Sơn tăng: 50,98 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 79,34 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.
 - + Nguyên nhân giảm: 28,36 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,25 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 28,11 ha.
 - Huyện Vân Canh tăng: 0,56 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 11,38 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.
 - + Nguyên nhân giảm: 10,82 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

2. Diễn biến rừng trồng

Diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp năm 2023 là 102.298,90 ha, tăng 2.557,04 ha so với năm 2022 (99.741,86 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 09. Diện tích rừng trồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	7.173,21	7.485,16	311,95
2	An Nhơn	2.971,74	3.001,01	29,27
3	Hoài Nhơn	12.926,21	12.669,90	-256,31
4	Hoài Ân	19.749,38	20.178,38	429,00
5	Phù Cát	7.954,30	8.003,43	49,13
6	Phù Mỹ	9.286,35	9.449,14	162,79
7	Quy Nhơn	4.504,72	4.597,53	92,81
8	Tuy Phước	1.862,10	1.839,96	-22,14
9	Tây Sơn	10.930,76	11.139,59	208,83
10	Vân Canh	16.283,65	17.036,24	752,59
11	Vĩnh Thạnh	6.099,44	6.898,56	799,12
Tổng		99.741,86	102.298,90	2.557,04

a) Các địa phương có diện tích tăng: 2.835,49 ha, gồm:

- Huyện An Lão tăng: 311,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.309,87 ha, do cập nhật diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng (diện tích thành rừng): 1.055,23 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 254,64 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 997,92 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 967,20 ha, và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 30,72 ha.

- Thị xã An Nhơn tăng: 29,27 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 170,71 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 141,44 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 110,77 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 30,67 ha.

- Huyện Hoài Ân tăng: 429,00 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.223,31 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.179,46 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 43,75 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 794,21 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 762,21 ha, cháy rừng: 2,56 ha và sai khác dữ liệu do nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 29,44 ha.

- Huyện Phù Cát tăng: 49,13 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 442,39 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 439,81 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 2,58 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 393,26 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 386,42 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 6,84 ha.

- Huyện Phù Mỹ tăng: 162,79 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 516,76 ha: do cập nhật diện tích thành rừng: 516,75 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp cơ sở phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 353,97 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 334,29 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 19,68 ha.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 98,21 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 529,04 ha do cập nhật diện tích thành rừng: 523,00 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 6,04 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 436,23 ha: do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 410,12 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 19,94 ha và cháy rừng: 6,17 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 208,83 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 863,43 ha: do cập nhật diện tích thành rừng: 797,41 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 66,02 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 654,60 ha: do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 651,73 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,39 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,48 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 752,59 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 3.949,93 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 3.711,91 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 238,02 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 3.197,34 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 3.190,00 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 7,34 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 799,12 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.177,53 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 292,81 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 884,72 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 378,41 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 370,82 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 7,59 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 278,45 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 256,31 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 561,16 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 257,39 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 303,77 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 304,85 ha do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Tuy Phước giảm: 22,14 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 113,58 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 113,56 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,02 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 91,44 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

3. Diễn biến đất chưa có rừng

Đất chưa có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp năm 2023 là 62.933,91 ha, giảm 2.529,16 ha so với năm 2022 (65.463,07 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 10. Diện tích đất chưa có rừng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	6.063,49	5.852,78	-210,71
2	An Nhơn	736,71	674,86	-61,85
3	Hoài Nhơn	1.953,91	1.886,60	-67,31
4	Hoài Ân	10.172,21	9.753,64	-418,57
5	Phù Cát	8.407,73	8.354,39	-53,34
6	Phù Mỹ	5.067,30	4.890,07	-177,23
7	Quy Nhơn	4.683,57	4.570,20	-113,37
8	Tuy Phước	996,09	1.018,21	22,12
9	Tây Sơn	5.528,16	5.263,66	-264,50
10	Vân Canh	15.543,07	14.774,62	-768,45
11	Vĩnh Thạnh	6.310,83	5.894,88	-415,95
Tổng		65.463,07	62.933,91	-2.529,16

a) Huyện Tuy Phước là địa phương có diện tích tăng: 22,12 ha, cụ thể:

- Nguyên nhân tăng: 113,56 ha do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Nguyên nhân giảm: 91,44 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 2.551,28 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 210,71 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.371,22 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.055,23 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 315,99 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 1.160,51 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 967,20 ha, phá rừng: 0,91 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 192,40 ha.

- Thị xã An Nhơn giảm: 61,85 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 172,62 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 170,71 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,91 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 110,77 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 67,31 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 324,70 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 304,85 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 19,85 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 257,39 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Hoài Ân giảm: 418,57 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.230,69 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.179,46 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 51,23 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 812,12 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 762,21 ha, cháy rừng: 2,56 ha, phá rừng: 20,40 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 26,95 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 53,34 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 440,94 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 439,81 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,13 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 387,60 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 386,42 ha, phá rừng: 0,49 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,69 ha.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 177,23 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 516,89 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 516,75 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,03 ha, tăng phạm vi rừng: 0,10 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 339,66 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 334,29 ha, phá rừng: 0,42 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,95 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 113,37 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 529,66 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 523,00 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,62 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 6,04 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 416,29 ha do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 410,12 ha và cháy rừng: 6,17 ha.

- Huyện Tây Sơn giảm: 264,50 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 945,07 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 797,41 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,30 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 145,36 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 680,57 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 651,73 ha, phá rừng: 0,25 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 28,59 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 768,45 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 3.969,27 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 3.711,91 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 7,96 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 249,40 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 3.200,82 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 3.190,00 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 10,82 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 415,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.312,76 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 292,81 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1.019,95 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 896,81 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 370,82 ha, phá rừng: 2,60 ha và chỉnh sửa dữ liệu do bản đồ không đúng với thực tế: 523,39 ha.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG PHÂN THEO CHỨC NĂNG 3 LOẠI RỪNG

1. Chức năng đặc dụng

Diện tích đất quy hoạch chức năng đặc dụng năm 2023 là 32.839,65 ha, không thay đổi so với năm 2022 (32.839,65 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 11. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	22.682,09	22.682,09	0,00
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	8.308,39	8.308,39	0,00
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	1.639,35	1.639,35	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
11	Vĩnh Thạnh	209,82	209,82	0,00
Tổng		32.839,65	32.839,65	0,00

1.1. Đất có rừng tự nhiên

Đất quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng tự nhiên năm 2023 là 26.272,98 ha, giảm 0,95 ha so với năm 2022 (26.273,93 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 12. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng tự nhiên

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	21.676,22	21.676,22	0,00
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	4.475,06	4.475,06	0,00
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	0,00	0,00	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00
11	Vĩnh Thạnh	122,65	121,70	-0,95
Tổng		26.273,93	26.272,98	-0,95

Huyện Vĩnh Thạnh là địa phương có diện tích giảm: 0,95 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

1.2. Đất có rừng trồng

Đất quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng trồng năm 2023 là 1.300,53 ha, giảm 24,45 ha so với năm 2022 (1.324,98 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 13. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng có rừng trồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	1,59	1,59	0,00
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
5	Phù Cát	367,46	355,89	-11,57
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
7	Quy Nhơn	944,05	930,22	-13,83
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00
11	Vĩnh Thạnh	11,88	12,83	0,95
Tổng		1.324,98	1.300,53	-24,45

a) Các địa phương có diện tích giảm: 25,40 ha, gồm:

- Huyện Phù Cát giảm: 11,57 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 13,83 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 14,40 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân tăng: 0,57 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

b) Huyện Vĩnh Thạnh là địa phương có diện tích tăng: 0,95 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

1.3. Đất chưa có rừng

Đất quy hoạch chức năng đặc dụng chưa có rừng năm 2023 là 5.266,14 ha, tăng 25,40 ha so với năm 2022 (5.240,74 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 14. Diện tích quy hoạch chức năng đặc dụng chưa có rừng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	1.004,28	1.004,28	0,00
2	An Nhơn	0,00	0,00	0,00
3	Hoài Nhơn	0,00	0,00	0,00
4	Hoài Ân	0,00	0,00	0,00
2	Phù Cát	3.465,87	3.477,44	11,57
6	Phù Mỹ	0,00	0,00	0,00
4	Quy Nhơn	695,30	709,13	13,83
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	0,00	0,00	0,00

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đất chưa có rừng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
10	Vân Canh	0,00	0,00	0,00
3	Vĩnh Thạnh	75,29	75,29	0,00
Tổng		5.240,74	5.266,14	25,40

- Huyện Phù Cát tăng: 11,57 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 13,83 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 14,40 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân giảm: 0,57 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

2. Chức năng phòng hộ

Diện tích đất quy hoạch chức năng phòng hộ năm 2023 là 178.238,42 ha, giảm 3,25 ha so với năm 2022 (178.241,67 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 15. Diện tích quy hoạch chức năng phòng hộ

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Diện tích quy hoạch chức năng phòng hộ (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	23.854,32	23.854,32	0,00
2	An Nhơn	1.416,94	1.416,94	0,00
3	Hoài Nhơn	6.370,72	6.368,23	-2,49
4	Hoài Ân	26.908,80	26.908,80	0,00
5	Phù Cát	13.406,65	13.406,65	0,00
6	Phù Mỹ	12.276,41	12.275,65	-0,76
7	Quy Nhơn	6.752,51	6.752,51	0,00
8	Tuy Phước	338,68	338,68	0,00
9	Tây Sơn	21.686,88	21.686,88	0,00
10	Vân Canh	27.259,40	27.259,40	0,00
11	Vĩnh Thạnh	37.970,36	37.970,36	0,00
Tổng		178.241,67	178.238,42	-3,25

Các địa phương có diện tích giảm: 3,25 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp giảm: 3,28 ha, trong đó: thị xã Hoài Nhơn: 2,49 ha, huyện Phù Cát: 0,03 ha và huyện Phù Mỹ: 0,75 ha.

- Sai khác dữ liệu do nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0 tăng: 0,03 ha tại huyện Phù Cát.

2.1. Đất có rừng tự nhiên

Đất quy hoạch chức năng phòng hộ có rừng tự nhiên năm 2023 là 136.737,88 ha, giảm 313,47 ha so với năm 2022 (137.051,35 ha), theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 16. Diện tích quy hoạch chức năng phòng hộ có rừng tự nhiên

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng tự nhiên (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	20.902,01	20.794,35	-107,66
2	An Nhơn	1.353,01	1.353,01	0,00
3	Hoài Nhơn	2.066,24	2.066,24	0,00
4	Hoài Ân	21.920,82	21.920,62	-0,20
5	Phù Cát	10.439,71	10.439,71	0,00
6	Phù Mỹ	5.377,30	5.376,42	-0,88
7	Quy Nhơn	2.315,39	2.315,39	0,00
8	Tuy Phước	0,00	0,00	0,00
9	Tây Sơn	18.502,30	18.569,69	67,39
10	Vân Canh	21.795,05	21.806,10	11,05
11	Vĩnh Thạnh	32.379,52	32.096,35	-283,17
Tổng		137.051,35	136.737,88	-313,47

a) Các địa phương có diện tích tăng: 78,44 ha, gồm:

- Huyện Tây Sơn tăng: 67,39 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 79,34 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 11,95 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Vân Canh tăng: 11,05 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 11,38 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

+ Nguyên nhân giảm: 0,33 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 391,91 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 107,66 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 141,63 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,11 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 141,52 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 33,97 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Hoài Ân giảm: 0,20 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 0,88 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,13 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,75 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 283,17 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 399,11 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 1,83 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 397,28 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 115,94 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

2.2. Đất có rừng trồng

Đất quy hoạch chức năng phòng hộ có rừng trồng năm 2023 là 23.909,39 ha, tăng 767,51 ha so với năm 2022 (23.141,88 ha), theo đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Biểu 17. Diện tích quy hoạch phòng hộ có rừng trồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Rừng trồng (ha)		
		Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	An Lão	1.579,18	1.827,72	248,54
2	An Nhơn	50,00	50,00	0,00
3	Hoài Nhơn	4.053,06	4.067,48	14,42
4	Hoài Ân	2.648,81	2.650,24	1,43
5	Phù Cát	1.302,45	1.275,96	-26,49
6	Phù Mỹ	4.301,61	4.406,01	104,40
7	Quy Nhơn	1.869,62	1.932,83	63,21
8	Tuy Phước	41,54	41,54	0,00
9	Tây Sơn	1.942,90	1.972,43	29,53
10	Vân Canh	2.749,30	2.599,13	-150,17
11	Vĩnh Thạnh	2.603,41	3.086,05	482,64
Tổng		23.141,88	23.909,39	767,51

a) Các địa phương có diện tích giảm: 176,66 ha, gồm:

- Huyện Phù Cát giảm: 26,49 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 33,37 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân tăng: 6,88 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Vân Canh giảm: 150,17 ha, cụ thể:

- + Nguyên nhân giảm: 199,60 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
- + Nguyên nhân tăng: 49,43 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1,61 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 47,82 ha.
- b) Các địa phương có diện tích tăng: 944,17 ha, gồm:
 - Huyện An Lão tăng: 248,54 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 483,59 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 293,37 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 190,22 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 235,05 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 226,82 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 8,23 ha.
 - Thị xã Hoài Nhơn tăng: 12,42 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 34,21 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân giảm: 19,79 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 18,39 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,40 ha.
 - Huyện Hoài Ân tăng: 1,43 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 18,86 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân giảm: 17,43 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 14,87 ha và cháy rừng: 2,56 ha.
 - Huyện Phù Mỹ tăng: 104,40 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 119,00 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân giảm: 14,60 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 14,59 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,01 ha.
 - Thành phố Quy Nhơn tăng: 63,21 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 168,70 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 163,38 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 5,32 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 105,49 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Huyện Tây Sơn tăng: 29,53 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 118,24 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 109,40 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 8,84 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 88,71 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
 - Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 482,64 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 556,56 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 84,20 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 472,36 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 73,92 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 69,01 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,91 ha.

2.3. Đất chưa có rừng

Đất quy hoạch chức năng phòng hộ chưa có rừng năm 2023 là 17.591,15 ha, giảm 457,29 ha so với năm 2022 (18.048,44 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 18. Diện tích quy hoạch chức năng phòng hộ chưa có rừng

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất chưa có rừng (ha) | | |
|-------------|------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 1.373,13 | 1.232,25 | -140,88 |
| 2 | An Nhơn | 13,93 | 13,93 | 0,00 |
| 3 | Hoài Nhơn | 251,42 | 234,51 | -16,91 |
| 4 | Hoài Ân | 2.339,17 | 2.337,94 | -1,23 |
| 5 | Phù Cát | 1.664,49 | 1.690,98 | 26,49 |
| 6 | Phù Mỹ | 2.597,50 | 2.493,22 | -104,28 |
| 7 | Quy Nhơn | 2.567,50 | 2.504,29 | -63,21 |
| 8 | Tuy Phước | 297,14 | 297,14 | 0,00 |
| 9 | Tây Sơn | 1.241,68 | 1.144,76 | -96,92 |
| 10 | Vân Canh | 2.715,05 | 2.854,17 | 139,12 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 2.987,43 | 2.787,96 | -199,47 |
| Tổng | | 18.048,44 | 17.591,15 | -457,29 |

a) Các địa phương có diện tích tăng: 165,61 ha, gồm:

- Huyện Phù Cát tăng: 26,49 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 33,40 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 33,37 ha và sai dữ liệu do nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,03 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 6,91 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 6,88 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,03 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 139,12 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 199,93 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 199,60 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,33 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 60,81 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1,61 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 59,20 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 622,90 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 140,88 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 517,56 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 293,37 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 224,19 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 376,68 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 226,82 ha, phá rừng: 0,11 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 149,75 ha.

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 19,76 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 35,30 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 34,21 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1,09 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 18,39 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
- Huyện Hoài Ân giảm: 1,23 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 18,86 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân tăng: 17,63 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 14,87 ha, cháy rừng: 2,56 ha và phá rừng: 0,2 ha.
- Huyện Phù Mỹ giảm: 104,28 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 119,00 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
 - + Nguyên nhân tăng: 14,72 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 14,59 ha và phá rừng: 0,13 ha.
- Thành phố Quy Nhơn giảm: 63,21 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 168,70 ha do cập nhật diện tích thành rừng: 163,38 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 5,32 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 105,49 ha do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
- Huyện Tây Sơn giảm: 96,92 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 197,58 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 109,40 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 88,18 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 100,66 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 88,71 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 11,95 ha.
- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 199,47 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân giảm: 672,50 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 84,20 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 588,30 ha.
 - + Nguyên nhân tăng: 473,03 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 69,01 ha, phá rừng: 1,83 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 402,19 ha.

3. Chức năng sản xuất

Đất quy hoạch chức năng sản xuất năm 2023 là 167.962,20 ha, giảm 421,28 ha so với năm 2022 (168.383,48 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 19. Diện tích đất quy hoạch chức năng sản xuất

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích quy hoạch chức năng sản xuất (ha) | | |
|-----|------------------------------|---|-----------|------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 13.641,52 | 13.641,52 | 0,00 |
| 2 | An Nhơn | 4.302,45 | 4.269,87 | -32,58 |
| 3 | Hoài Nhơn | 13.331,84 | 13.010,71 | -321,13 |

| | | | | |
|-------------|------------|-------------------|-------------------|----------------|
| 4 | Hoài Ân | 32.465,31 | 32.462,71 | -2,60 |
| 5 | Phù Cát | 10.772,87 | 10.768,17 | -4,70 |
| 6 | Phù Mỹ | 7.710,22 | 7.690,52 | -19,70 |
| 7 | Quy Nhơn | 3.118,64 | 3.098,08 | -20,56 |
| 8 | Tuy Phước | 2.519,51 | 2.519,49 | -0,02 |
| 9 | Tây Sơn | 18.513,56 | 18.508,87 | -4,69 |
| 10 | Vân Canh | 42.413,74 | 42.398,44 | -15,30 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 19.593,82 | 19.593,82 | 0,00 |
| Tổng | | 168.383,48 | 167.962,20 | -421,28 |

Các địa phương có diện tích giảm: 421,28 ha, trong đó:

- Nguyên nhân giảm: 424,52 ha, cụ thể:

+ Do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 422,03 ha, cụ thể: thị xã An Nhơn: 32,58 ha; thị xã Hoài Nhơn: 321,13 ha, huyện Hoài Ân: 0,11 ha; huyện Phù Cát: 7,94 ha; huyện Phù Mỹ: 19,7 ha; thành phố Quy Nhơn: 20,56 ha, huyện Tuy Phước: 0,02 ha, huyện Tây Sơn: 4,69 ha; huyện Vân Canh: 15,30 ha.

+ Sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: giảm 2,49 ha, tại huyện Hoài Ân.

- Nguyên nhân tăng: 3,24 ha, do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0 tại huyện Phù Cát.

3.1. Đất có rừng tự nhiên

Đất quy hoạch chức năng sản xuất có rừng tự nhiên năm 2023 là 50.796,60 ha, giảm 137,99 ha so với năm 2022 (50.934,59 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 20. Diện tích quy hoạch chức năng sản xuất có rừng tự nhiên

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng tự nhiên (ha) | | |
|-----|------------------------------|--------------------|----------|------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 4.363,00 | 4.369,42 | 6,42 |
| 2 | An Nhơn | 657,93 | 657,93 | 0,00 |
| 3 | Hoài Nhơn | 2.756,20 | 2.756,20 | 0,00 |
| 4 | Hoài Ân | 7.531,70 | 7.518,87 | -12,83 |
| 5 | Phù Cát | 1.211,11 | 1.210,62 | -0,49 |
| 6 | Phù Mỹ | 255,68 | 250,54 | -5,14 |
| 7 | Quy Nhơn | 6,82 | 6,82 | 0,00 |
| 8 | Tuy Phước | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng tự nhiên (ha) | | |
|-------------|------------------------------|--------------------|------------------|----------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 9 | Tây Sơn | 5.239,22 | 5.222,81 | -16,41 |
| 10 | Vân Canh | 16.051,37 | 16.040,88 | -10,49 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 12.861,56 | 12.762,51 | -99,05 |
| Tổng | | 50.934,59 | 50.796,60 | -137,99 |

a) Huyện An Lão là địa phương có diện tích tăng: 6,42 ha, cụ thể:

- Nguyên nhân tăng: 26,04 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Nguyên nhân giảm: 19,62 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,80 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 18,82 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 144,41 ha, cụ thể:

- Huyện Hoài Ân giảm: 18,23 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 20,31 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 20,20 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,11 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 7,48 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Phù Cát giảm: 0,49 ha, do cập nhật diện tích phá rừng.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 5,14 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 5,24 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,29 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,95 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 0,10 ha, do cập nhật diện tích tăng phẩm cấp rừng.

- Huyện Tây Sơn giảm: 16,41 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,25 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 16,16 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 10,49 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 99,05 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 119,29 ha, do cập nhật diện tích phá rừng: 0,77 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 118,52 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 20,24 ha, do cập nhật diện tích chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

3.2. Đất có rừng trồng

Đất quy hoạch chức năng sản xuất có rừng trồng năm 2023 là 77.088,98 ha, tăng 1.813,98 ha so với năm 2022 (75.275,00 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 21. Diện tích quy hoạch chức năng sản xuất có rừng trồng

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng trồng (ha) | | |
|-------------|------------------------------|------------------|------------------|-----------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 5.592,44 | 5.655,85 | 63,41 |
| 2 | An Nhơn | 2.921,74 | 2.951,01 | 29,27 |
| 3 | Hoài Nhơn | 8.873,15 | 8.602,42 | -270,73 |
| 4 | Hoài Ân | 17.100,57 | 17.528,14 | 427,57 |
| 5 | Phù Cát | 6.284,39 | 6.371,58 | 87,19 |
| 6 | Phù Mỹ | 4.984,74 | 5.043,13 | 58,39 |
| 7 | Quy Nhơn | 1.691,05 | 1.734,48 | 43,43 |
| 8 | Tuy Phước | 1.820,56 | 1.798,42 | -22,14 |
| 9 | Tây Sơn | 8.987,86 | 9.167,16 | 179,30 |
| 10 | Vân Canh | 13.534,35 | 14.437,11 | 902,76 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 3.484,15 | 3.799,68 | 315,53 |
| Tổng | | 75.275,00 | 77.088,98 | 1.813,98 |

a) Các địa phương có diện tích tăng: 2.106,85 ha, gồm:

- Huyện An Lão tăng: 63,41 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 826,28 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 761,86 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 64,42 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 762,87 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 740,38 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 22,49 ha.

- Thị xã An Nhơn tăng: 29,27 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 170,71 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 141,44 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 110,77 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 30,67 ha.

- Huyện Hoài Ân tăng: 427,57 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 1.204,35 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.160,60 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 43,75 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 776,78 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 747,34 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 29,44 ha.

- Huyện Phù Cát tăng: 87,19 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 435,51 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 432,93 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 2,58 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 348,32 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 341,48 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 6,84 ha.

- Huyện Phù Mỹ tăng: 58,39 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 397,76 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 397,75 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 339,37 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 319,70 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 19,67 ha.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 43,43 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 359,77 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 359,05 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,72 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 316,34 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 290,23 ha, cháy rừng: 6,17 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 19,94 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 179,30 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 745,19 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 688,01 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 57,18 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 565,89 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 563,02 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,39 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,48 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 902,76 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 3.900,50 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 3.710,30 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 190,20 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 2.997,74 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 2.990,40 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 7,34 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 315,53 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 620,02 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 208,61 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 411,41 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 304,49 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 301,81 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 2,68 ha.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 292,87 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 270,73 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 541,37 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 239,00 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 302,37 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 270,64 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Tuy Phước giảm: 22,14 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 113,58 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 113,56 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,02 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 91,44 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

3.3. Đất chưa có rừng

Đất quy hoạch chức năng sản xuất chưa có rừng năm 2023 là 40.076,62 ha, giảm 2.097,27 ha so với năm 2022 (42.173,89 ha), theo đơn vị hành chính:

Biểu 22. Diện tích quy hoạch chức năng sản xuất chưa có rừng

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất quy hoạch chức năng sản xuất chưa có rừng (ha) | | |
|-------------|------------------------------|--|------------------|------------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 3.686,08 | 3.616,25 | -69,83 |
| 2 | An Nhơn | 722,78 | 660,93 | -61,85 |
| 3 | Hoài Nhơn | 1.702,49 | 1.652,09 | -50,40 |
| 4 | Hoài Ân | 7.833,04 | 7.415,70 | -417,34 |
| 5 | Phù Cát | 3.277,37 | 3.185,97 | -91,40 |
| 6 | Phù Mỹ | 2.469,80 | 2.396,85 | -72,95 |
| 7 | Quy Nhơn | 1.420,77 | 1.356,78 | -63,99 |
| 8 | Tuy Phước | 698,95 | 721,07 | 22,12 |
| 9 | Tây Sơn | 4.286,48 | 4.118,90 | -167,58 |
| 10 | Vân Canh | 12.828,02 | 11.920,45 | -907,57 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 3.248,11 | 3.031,63 | -216,48 |
| Tổng | | 42.173,89 | 40.076,62 | -2.097,27 |

a) Huyện Tuy Phước là địa phương có diện tích tăng: 22,12 ha, cụ thể:

- Nguyên nhân tăng: 113,56 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.
- Nguyên nhân giảm: 91,44 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 2.119,39 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 69,83 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 853,66 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 761,86 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 91,80 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 783,03 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 740,38 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 42,65 ha.

- Thị xã An Nhơn giảm: 61,85 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 172,62 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 170,71 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,91 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 110,77 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Thị xã Hoài Nhơn giảm: 50,40 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 289,40 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 270,64 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 18,76 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 239,00 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Hoài Ân giảm: 417,34 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 1.211,83 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 1.160,60 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 51,23 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 794,49 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 747,34 ha, phá rừng: 20,20 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 26,95 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 91,40 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 434,03 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 432,93 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 1,10 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 342,63 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 341,48 ha, phá rừng: 0,49 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,66 ha.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 72,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 397,89 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 397,75 ha, tăng phạm vi rừng: 0,01 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,03 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 324,94 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 319,70 ha, phá rừng: 0,29 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 4,95 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 63,99 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 360,39 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 359,05 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,62 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,72 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 296,40 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 290,23 ha và cháy rừng: 6,17 ha.

- Huyện Tây Sơn giảm: 167,58 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 747,49 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 688,01 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2,30 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 57,18 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 579,91 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 563,02 ha, phá rừng: 0,25 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 16,64 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 907,57 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 3.908,46 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 3.710,30 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 7,96 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 190,20 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 3.000,89 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 2.990,40 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 10,49 ha.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 216,48 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 640,26 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 208,61 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 431,65 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 423,78 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 301,81 ha, phá rừng: 0,77 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 121,20 ha.

PHẦN V

KẾT QUẢ DIỄN BIẾN RỪNG NGOÀI QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

I. DIỆN TÍCH NGOÀI QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

1. Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 228.111,44 ha, tăng 424,53 ha so với năm 2022 (227.686,91 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 23. Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp (ha) | | |
|-------------|------------------------------|---|-------------------|---------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 9.510,09 | 9.510,09 | 0,00 |
| 2 | An Nhơn | 18.730,01 | 18.762,59 | 32,58 |
| 3 | Hoài Nhơn | 22.384,18 | 22.707,80 | 323,62 |
| 4 | Hoài Ân | 15.945,68 | 15.948,28 | 2,60 |
| 5 | Phù Cát | 35.583,18 | 35.587,88 | 4,70 |
| 6 | Phù Mỹ | 35.621,44 | 35.641,90 | 20,46 |
| 7 | Quy Nhơn | 17.095,26 | 17.115,82 | 20,56 |
| 8 | Tuy Phước | 19.129,02 | 19.129,04 | 0,02 |
| 9 | Tây Sơn | 29.019,08 | 29.023,77 | 4,69 |
| 10 | Vân Canh | 10.752,31 | 10.767,61 | 15,30 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 13.916,67 | 13.916,67 | 0,00 |
| Tổng | | 227.686,91 | 228.111,44 | 424,53 |

2. Nguyên nhân tăng: 424,53 ha, gồm:

a) Nguyên nhân tăng: 425,31 ha, do chuyển mục đích sử dụng rừng và chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gồm các địa phương: thị xã An Nhơn:

32,58 ha, thị xã Hoài Nhơn: 323,62 ha, huyện Hoài Ân: 0,11 ha, huyện Phù Cát: 7,97 ha, huyện Phù Mỹ: 20,46 ha, thành phố Quy Nhơn: 20,56 ha, huyện Tuy Phước: 0,02 ha, huyện Tây Sơn: 4,69 ha, huyện Vân Canh: 15,3 ha.

b) Nguyên nhân giảm: 0,78 ha, cụ thể:

- Nguyên nhân giảm: huyện Phù Cát: 3,27 ha, do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0.

- Nguyên nhân tăng: huyện Hoài Ân: 2,49 ha, do sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐẤT, LOẠI RỪNG NGOÀI QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

1. Diễn biến rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp

Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp có rừng tự nhiên năm 2023 là 276,86 ha, giảm 6,88 ha so với năm 2022 (283,74 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 24. Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng tự nhiên (ha) | | |
|-------------|------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 40,64 | 40,01 | -0,63 |
| 2 | An Nhơn | 5,01 | 5,01 | 0,00 |
| 3 | Hoài Nhơn | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 4 | Hoài Ân | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 5 | Phù Cát | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 6 | Phù Mỹ | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 7 | Quy Nhơn | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 8 | Tuy Phước | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 9 | Tây Sơn | 165,59 | 165,59 | 0,00 |
| 10 | Vân Canh | 1,89 | 1,89 | 0,00 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 70,61 | 64,36 | -6,25 |
| Tổng | | 283,74 | 276,86 | -6,88 |

Các địa phương có diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch lâm nghiệp giảm: 6,88 ha, cụ thể:

- Huyện An Lão: 0,63 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

- Huyện Vĩnh Thạnh: 6,25 ha, do cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế.

2. Diễn biến rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp

a) Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp có rừng trồng năm 2023 là 31.652,70 ha, tăng 357,57 ha so với năm 2022 (31.295,13 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 25. Diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Rừng trồng (ha) | | |
|-------------|------------------------------|------------------|------------------|---------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 3.549,54 | 3.545,63 | -3,91 |
| 2 | An Nhơn | 1.337,84 | 1.330,26 | -7,58 |
| 3 | Hoài Nhơn | 2.946,91 | 3.196,04 | 249,13 |
| 4 | Hoài Ân | 873,03 | 878,63 | 5,60 |
| 5 | Phù Cát | 4.915,20 | 5.228,37 | 313,17 |
| 6 | Phù Mỹ | 3.445,42 | 3.416,86 | -28,56 |
| 7 | Quy Nhơn | 2.412,48 | 2.349,29 | -63,19 |
| 8 | Tuy Phước | 1.005,64 | 1.040,25 | 34,61 |
| 9 | Tây Sơn | 3.898,62 | 3.898,72 | 0,10 |
| 10 | Vân Canh | 3.711,34 | 3.584,69 | -126,65 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 3.199,11 | 3.183,96 | -15,15 |
| Tổng | | 31.295,13 | 31.652,70 | 357,57 |

a) Các địa phương có diện tích tăng: 602,61 ha, gồm:

- Thị xã Hoài Nhơn tăng: 249,13 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 284,93 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 5,11 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 279,82 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 35,80 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Hoài Ân tăng: 5,60 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 6,82 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 1,22 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

- Huyện Phù Cát tăng: 313,17 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 366,60 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân giảm: 53,43 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 39,13 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10,05 ha, chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 3,38 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,87 ha.

- Huyện Tuy Phước tăng: 34,61 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 86,62 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 77,98 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 8,64 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 52,01 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 23,70 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28,31 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 0,10 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 174,55 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 112,93 ha, và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 61,62 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 174,45 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

b) Các địa phương có diện tích giảm: 245,04 ha, gồm:

- Huyện An Lão giảm: 3,91 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 341,54 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng.

+ Nguyên nhân tăng: 337,63 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 300,37 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 37,26 ha.

- Thị xã An Nhơn giảm: 7,58 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 13,33 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 9,41 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 3,92 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 5,75 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Phù Mỹ giảm: 28,56 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 61,76 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 53,48 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 8,27 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 33,20 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Thành phố Quy Nhơn giảm: 63,19 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 119,70 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 95,00 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 24,70 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 56,51 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 56,22 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,29 ha.

- Huyện Vân Canh giảm: 126,65 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 636,87 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 621,44 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 15,43 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 510,22 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm: 15,15 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 86,46 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 85,41 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,05 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 71,31 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 49,38 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 21,93 ha.

3. Diễn biến đất không có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp

Diện tích đất không có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp năm 2023 là 196.181,88 ha, tăng 73,84 ha so với năm 2022 (196.108,04 ha), theo đơn vị hành chính như sau:

Biểu 26. Diện tích đất khác không có rừng ngoài lâm nghiệp

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố | Đất khác không có rừng (ha) | | |
|-------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Chênh lệch |
| 1 | An Lão | 5.919,91 | 5.924,45 | 4,54 |
| 2 | An Nhơn | 17.387,16 | 17.427,32 | 40,16 |
| 3 | Hoài Nhơn | 19.437,27 | 19.511,76 | 74,49 |
| 4 | Hoài Ân | 15.072,65 | 15.069,65 | -3,00 |
| 5 | Phù Cát | 30.667,98 | 30.359,51 | -308,47 |
| 6 | Phù Mỹ | 32.176,02 | 32.225,04 | 49,02 |
| 7 | Quy Nhơn | 14.682,78 | 14.766,53 | 83,75 |
| 8 | Tuy Phước | 18.123,38 | 18.088,79 | -34,59 |
| 9 | Tây Sơn | 24.954,87 | 24.959,46 | 4,59 |
| 10 | Vân Canh | 7.039,08 | 7.181,03 | 141,95 |
| 11 | Vĩnh Thạnh | 10.646,95 | 10.668,35 | 21,40 |
| Tổng | | 196.108,04 | 196.181,88 | 73,84 |

a) Các địa phương có diện tích giảm: 346,06 ha, gồm:

- Huyện Hoài Ân giảm: 3,00 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 6,82 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

+ Nguyên nhân tăng: 3,82 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 1,22 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 0,11 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 2,49 ha.

- Huyện Phù Cát giảm: 308,47 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 369,00 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 366,60 ha và sai khác dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 2,40 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 60,53 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 39,13 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 18,02 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 3,38 ha.

- Huyện Tuy Phước giảm: 34,59 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân giảm: 86,62 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 77,98 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 8,64 ha.

+ Nguyên nhân tăng: 52,03 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 23,70 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28,33 ha.

b) Các địa phương có diện tích tăng: 419,90 ha, gồm:

- Huyện An Lão tăng: 4,54 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 343,01 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 341,54 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,47 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 338,47 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 300,57 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 38,10 ha.

- Thị xã An Nhơn tăng: 40,16 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 45,91 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 9,41 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 36,50 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 5,75 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Thị xã Hoài Nhơn tăng: 74,49 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 79,60 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 35,80 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 43,80 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 5,11 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Huyện Phù Mỹ tăng: 49,02 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 82,22 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 53,48 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28,73 ha và sai khác cơ sở dữ liệu khi nâng cấp phiên bản phần mềm FRMS 4.0: 0,01 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 33,20 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.

- Thành phố Quy Nhơn tăng: 83,75 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 140,26 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 95,00 ha và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 45,26 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 56,51 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 56,22 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 0,29 ha.

- Huyện Tây Sơn tăng: 4,59 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 180,49 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 174,45 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 4,69 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 1,35 ha.

+ Nguyên nhân giảm: 175,90 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 112,93 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 62,97 ha.

- Huyện Vân Canh tăng: 141,95 ha, cụ thể:

+ Nguyên nhân tăng: 652,17 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 621,44 ha, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 30,73 ha.

- + Nguyên nhân giảm: 510,22 ha, do cập nhật diện tích thành rừng.
- Huyện Vĩnh Thạnh tăng: 21,40 ha, cụ thể:
 - + Nguyên nhân tăng: 94,07 ha, do cập nhật diện tích khai thác rừng trồng: 85,41 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 8,66 ha.
 - + Nguyên nhân giảm: 72,67 ha, do cập nhật diện tích thành rừng: 49,38 ha và chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế: 23,29 ha.

Phần VI

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm chỉ đạo, đôn đốc, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nên đã tạo thuận lợi trong công tác theo dõi diễn biến rừng, góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh đạt 57,32%, vượt chỉ tiêu được cấp thẩm quyền giao: 0,02% (chỉ tiêu năm 2023: 57,30%).

2. Công tác theo dõi diễn biến rừng được thực hiện thường xuyên, hiệu quả, trong đó kết quả theo dõi diễn biến rừng tại từng huyện, thị xã, thành phố có sự tham gia, góp ý và thống nhất số liệu của các cơ quan liên quan, UBND cấp xã, chủ rừng và Hạt Kiểm lâm.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ động tham mưu, phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác theo dõi diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4. Sự phối hợp hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời của Cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm vùng IV đã góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác theo dõi diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5. Lực lượng kiểm lâm đã thực hiện tốt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh, các hạt kiểm lâm đã tham mưu tốt cho cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo các ngành, các chủ rừng thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn quản lý.

II. TỒN TẠI

1. Dữ liệu theo dõi diễn biến rừng vẫn còn có một số sai sót về hiện trạng trên bản đồ so với thực địa, do đó việc cập nhật chỉnh sửa dữ liệu bản đồ không đúng với thực tế đã làm giảm số liệu diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

2. Chức năng đồng bộ của phần mềm FRMS desktop 4.0 chưa ổn định, trong đó quá trình đồng bộ dữ liệu diễn biến rừng năm 2023, tỉnh Bình Định có 04 địa phương đồng bộ dữ liệu bị lỗi, gồm: huyện Vân Canh (đồng bộ thành công nhưng dữ liệu bị sai lệch đầu kỳ); các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ và Phù Cát dữ liệu đồng bộ khi tải về không đúng, sai lệch số liệu so với dữ liệu cục bộ trên máy vi tính nhưng chưa được Cục Kiểm lâm hỗ trợ khắc phục, đồng bộ dữ liệu.

3. Phần mềm FRMS desktop 4.0 còn một số hạn chế như: đánh số tự động không theo nguyên tắc như quy phạm kỹ thuật (chẳng hạn: lô 30a sau chia tách không được đánh thành 30a1, 30a2 mà thành lô 30aa, 30ab,...), tạo lô mới rất dễ sai lệch số liệu đầu kỳ; diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp không có nguyên nhân thay đổi chủ rừng; trong quá trình cập nhật có sai sót khi khôi phục lịch sử lô rừng gặp rất nhiều khó khăn, nhất là khi có chia tách lô nhiều lần; cập nhật biến động rừng nhưng các biểu 2, 5, 5a, 8a trên phần mềm FRMS 4.0 thay đổi số liệu không trùng khớp, nhất là nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; khi kết xuất dữ liệu cập nhật biến động thì một số địa phương gặp trường hợp số liệu cùng loại đất, loại rừng nhưng giữa các biểu xuất từ phần mềm có chênh lệch (biểu 2, biểu 4), biểu số liệu xuất từ phần mềm số liệu không đúng số liệu cập nhật theo các nguyên nhân (biểu 5), nên việc tổng hợp số liệu cấp tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian để tổng hợp; đồng thời, cũng rất khó khăn trong việc kiểm soát độ chính xác của dữ liệu từ các tài khoản cấp huyện. Phần mềm FRMS desktop 4.0 không xuất được biểu số liệu của chủ rừng nhóm II theo quy định tại Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; dữ liệu diễn biến rừng (Postgres) trên phần mềm FRMS desktop 4.0 có cấu trúc kỹ thuật, mã hóa phức tạp nên rất khó khăn trong việc chuyển đổi, sao lưu để sử dụng trên các máy vi tính khác nhau, mỗi lần sao lưu hoặc giải nén dữ liệu đều phải tắt máy, khởi động lại máy vi tính gây nhiều bất tiện, mất thời gian; khi dữ liệu khi bị lỗi thì Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Chi cục Kiểm lâm vùng IV rất khó khăn trong việc xử lý hoặc hỗ trợ các địa phương xử lý gây nhiều khó khăn trong tổng hợp số liệu, báo cáo và tiến độ trình cấp thẩm quyền phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng theo quy định.

4. Lực lượng kiểm lâm chưa được trang bị ảnh viễn thám, phần mềm đọc ảnh viễn thám và phương tiện, thiết bị xử lý ảnh và các công cụ hỗ trợ nhằm khai thác, sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám để phát hiện sớm biến động rừng, phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng đạt hiệu quả cao.

5. Công tác theo dõi diễn biến rừng sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng, các phần mềm biên tập, số hóa bản đồ số và nhiều ứng dụng GIS có liên quan, do đó đòi hỏi máy vi tính phải có cấu hình máy cao, mạnh mang tính đặc thù nhưng cơ chế riêng cho máy móc, phương tiện chuyên ngành của ngành Lâm nghiệp chưa được quy định rõ, do đó, phần lớn máy vi tính được trang bị để thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng của lực lượng kiểm lâm có cấu hình thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu nên gây ra nhiều khó khăn thực hiện nhiệm vụ.

6. Kinh phí cấp cho Chi cục Kiểm lâm, các hạt kiểm lâm để phục vụ công tác theo dõi diễn biến rừng rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, còn các chủ rừng nhóm II rất khó khăn trong việc bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ này. Chưa có định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện công tác diễn biến rừng nên kinh phí thực hiện công tác theo dõi, cập nhật số liệu diễn biến rừng mang tính chất hỗ trợ, kinh phí hạn chế, do đó gây nhiều khó khăn cho lực lượng kiểm lâm và các chủ rừng trong việc triển khai kiểm tra hiện trường, xác minh hiện trường, đo đếm, cập nhật biến động,...

7. Một số chủ rừng, địa phương vùng giáp ranh tỉnh Bình Định có ranh giới chồng lấn với các tỉnh Gia Lai, Phú Yên, Quảng Ngãi nhưng chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh địa giới hành chính nên gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng cũng như việc báo cáo, thống kê số liệu, cụ thể như diện tích đã cấp quyền sử dụng đất cho các công ty TNHH lâm nghiệp: Quy Nhơn, Hà Thanh, Sông Côn,....

8. Diện tích quản lý của một số ban quản lý rừng phòng hộ, một phần diện tích của Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn chưa được cấp quyền sử dụng đất, ranh giới trên thực địa, bản đồ chưa rõ ràng nên gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và theo dõi diễn biến rừng. Mặt khác, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên một số chủ rừng nhóm II (chủ rừng là tổ chức) chưa thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến rừng trên lâm phận quản lý; chưa báo cáo kịp thời các biến động diện tích rừng cho lực lượng kiểm lâm để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

9. Tài khoản cấp tỉnh trên phần mềm FRMS 4.0 không cho thao tác xử lý số liệu nên gây nhiều khó khăn cho công tác kiểm tra, rà soát việc cập nhật dữ liệu của các hạt kiểm lâm và công tác hướng dẫn kỹ năng sử dụng phần mềm.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với UBND cấp huyện và các sở, ngành liên quan

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với các hạt kiểm lâm thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; hằng năm phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng của địa phương theo đúng quy định.

b) Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để đảm bảo tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh hằng năm. UBND các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ kinh phí để đảm bảo tổ chức triển khai có hiệu quả công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn quản lý.

c) Các ngành, các cấp tăng cường công tác bảo vệ rừng và phối hợp có hiệu quả với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm) trong công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Các chủ rừng là tổ chức (chủ rừng nhóm II) thực hiện nghiêm trách nhiệm báo cáo với Hạt Kiểm lâm sở tại về kết quả theo dõi diễn biến rừng trên lâm phận quản lý.

đ) UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Hạt Kiểm lâm, các phòng, ban liên quan, chủ rừng và UBND cấp xã triển khai quyết liệt các giải pháp để đảm bảo thực hiện đạt hoặc vượt chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng đã đề ra, góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh năm 2024 đạt 57,7%.

e) Các sở, ngành phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh tiến hành giao rừng, cho thuê rừng đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng, quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho

các tổ chức; chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, để góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng và theo dõi diễn biến rừng.

2. Đối với Cục Kiểm lâm

a) Tham mưu nâng cấp, khắc phục hạn chế, tồn tại của phần mềm FRMS desktop 4.0 đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng theo quy định. Đối với tài khoản cấp tỉnh trên phần mềm FRMS 4.0 bổ sung công cụ để thực hiện được thao tác số hóa, xử lý số liệu, kiểm tra lô biến động,... đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát việc cập nhật dữ liệu của các hạt kiểm lâm và công tác hướng dẫn, tập huấn kỹ năng sử dụng phần mềm.

b) Tham mưu, trình cơ quan thẩm quyền ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng để có cơ sở lập dự toán kinh phí thực hiện hàng năm hoặc Ban hành hướng dẫn cụ thể về kinh phí thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng, cơ chế hỗ trợ cho cán bộ, công chức thực hiện công tác diễn biến rừng tại các địa phương.

c) Phần mềm FRMS desktop 4.0 yêu cầu máy vi tính có cấu hình cao, tuy nhiên máy vi tính của lực lượng kiểm lâm tỉnh Bình Định đang còn thiếu, cũ chưa đảm bảo so với yêu cầu. Do đó, đề nghị Cục Kiểm lâm tham mưu, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ trang bị máy móc, thiết bị cho các địa phương đảm bảo yêu cầu của phần mềm FRMS desktop 4.0.

d) Triển khai tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo dõi diễn biến rừng cho lực lượng kiểm lâm các địa phương, nhất là kỹ năng sử dụng phần mềm, biện pháp xử lý, khắc phục số liệu, dữ liệu trên phần mềm FRMS desktop 4.0.

e) Định kỳ hàng năm tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng sử dụng phần mềm diễn biến rừng, các phần mềm GIS và ứng dụng viễn thám có liên quan để đáp ứng yêu cầu thay đổi công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm lâm;
- Chi cục Kiểm lâm vùng IV;
- Chi cục trưởng;
- Phó Chi cục trưởng;
- Các phòng chuyên môn;
- Các hạt kiểm lâm trực thuộc;
- Lưu: VT, QLBT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Anh Nguyên